



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – TP Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện Thoại : 0593823604

Fax: 2593826365

Email: info@geccom.vn

Website: <http://www.geccom.vn>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2015

Pleiku, tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		495.013.197.090	434.930.580.600
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	88.744.640.264	97.816.910.206
1. Tiền	111		17.244.640.264	80.616.910.206
2. Các khoản tương đương tiền	112		71.500.000.000	17.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		390.941.102.078	316.576.389.032
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	106.917.562.413	38.129.137.306
2. Trả trước cho người bán	132		106.553.955.207	52.391.401.997
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	171.343.858.552	219.343.858.552
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	6.543.167.618	7.495.098.157
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(443.597.011)	(800.647.966)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		26.155.299	17.540.986
IV. Hàng tồn kho	140		9.546.961.179	14.162.480.665
1. Hàng tồn kho	141	9	9.546.961.179	14.162.480.665
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.780.493.569	6.374.800.697
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	377.719.246	801.641.895
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.296.577.934	5.389.997.037
3. Thuế và các khoản khác Pthu NN	153		106.196.389	183.161.765
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.400.083.377.310	1.275.411.115.480
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1.818.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	-	1.818.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.224.190.091.926	1.108.387.721.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.218.483.651.248	1.106.730.854.079
- Nguyên giá	222		1.596.135.629.778	1.412.884.308.569
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(377.651.978.530)	(306.153.454.490)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	5.706.440.678	1.656.867.462
- Nguyên giá	228		6.204.555.975	1.973.877.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(498.115.297)	(317.010.513)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	133.913.011.444	119.674.737.356
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	12a	23.567.853	124.654.748
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12b	133.889.443.591	119.550.082.608
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	891.190.187	691.183.500
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	891.190.187	691.183.500
V. Tài sản dài hạn khác	260		41.089.083.753	44.839.473.083
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	19.520.834.423	21.370.455.248
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.956.959.765	6.533.434.782
4. Tài sản dài hạn khác	268		5.000.000	-
3. Lợi thế thương mại	269		14.606.289.565	16.935.583.053
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.895.096.574.400	1.710.341.696.080

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		733.718.739.946	639.461.209.201
I. Nợ ngắn hạn	310		215.754.776.373	174.755.999.928
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15a	15.369.938.729	12.649.905.475
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.293.873.194	378.526.309
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	21.542.186.291	13.292.047.880
4. Phải trả người lao động	314		7.381.058.329	7.803.808.826
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.016.152.330	557.296.039
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	44.975.291.519	49.511.728.267
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16a	102.546.058.116	78.527.796.096
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.630.217.865	12.034.891.036
II. Nợ dài hạn	330		517.963.963.573	464.705.209.273
1. Phải trả dài hạn người bán	331	15b	506.420.176	259.770.187
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16b	517.457.543.397	464.286.707.693
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	158.731.393
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.161.377.834.454	1.070.880.486.879
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.161.377.834.454	1.070.880.486.879
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	744.903.390.000	601.302.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		744.903.390.000	601.302.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	1.980.358.653	56.096.658.653
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	45.765.262.050	37.654.564.728
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	86.970.288.283	70.360.834.760
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.658.660.344	70.360.834.760
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		83.311.627.939	
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		281.758.535.468	305.466.148.738
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.895.096.574.400	1.710.341.696.080



Lê An Khang

Gia Lai, ngày 05 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Lũy kế đến cuối kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	21	132.824.972.301	94.266.110.078	354.225.965.557	338.774.145.317
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	21	132.824.972.301	94.266.110.078	354.225.965.557	338.774.145.317
Giá vốn hàng bán	11	22	55.605.659.602	34.727.426.074	157.630.502.158	134.452.945.541
Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		77.219.312.699	59.538.684.004	196.595.463.399	204.321.199.776
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	19.317.064.522	33.260.008.023	35.064.019.100	44.614.700.782
Chi phí tài chính	22	24	11.646.407.451	22.624.907.104	42.169.611.528	76.314.705.282
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.138.717.383	11.931.390.834	41.273.577.470	59.481.668.959
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25	25	980.000	172.952.727	48.076.280	174.280.727
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	10.068.921.399	12.780.246.918	42.040.841.281	40.386.774.600
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		74.820.068.371	57.220.585.278	147.400.953.410	132.060.139.949
Thu nhập khác	31	26	100.744.352	1.307.551.349	2.890.574.696	3.526.410.389
Chi phí khác	32	27	(1.800.077.646)	3.372.343.850	2.098.855.151	7.586.677.164
Lợi nhuận khác	40		1.900.821.998	(2.064.792.501)	791.719.545	(4.060.266.775)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		76.720.890.369	55.155.792.777	148.192.672.955	127.999.873.174
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8.641.910.287	8.128.650.298	16.491.394.476	16.773.472.080
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(600.157.665)	(1.562.946.095)	(1.257.163.695)	(1.940.970.605)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		68.679.137.747	48.590.088.574	132.958.442.174	113.167.371.699
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		46.870.525.965	29.980.347.246	94.461.177.460	76.017.215.877
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		21.808.611.782	18.609.741.328	38.497.264.714	37.150.155.822
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	644,3	415,5	1.298,5	1.053,5
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	644,3	415,5	1.298,5	1.053,5



Tổng Giám đốc

Lê An Khang

Gia Lai, ngày 05 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	148.192.672.955	127.999.873.174
Điều chỉnh cho các khoản		-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	75.860.480.157	72.419.821.935
- Các khoản dự phòng	03	(357.050.955)	(21.438.468.678)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các hạng mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	815.262.866	(61.790)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(43.346.142.829)	(44.509.568.014)
- Chi phí lãi vay	06	41.273.577.470	59.481.668.959
- Các khoản điều chỉnh khác	07	66.404.262	
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	222.505.203.926	193.953.265.586
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(84.576.867.042)	23.773.981.943
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.615.519.486	1.196.936.987
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Kể lãi vay, thuế TNDN)	11	(42.531.258.249)	(77.470.731.648)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.458.856.291)	8.027.887.885
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	276.978.256.422
- Tiền lãi vay đã trả	14	(45.197.850.787)	(65.318.586.912)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(12.744.914.802)	(16.071.553.274)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.508.152.857	3.300.914
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.908.126.167)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.211.002.931	345.072.757.903
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(201.720.273.297)	(36.839.573.237)
Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	428.045.014	1.144.256.340
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(63.700.000.000)	(285.766.686.440)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	131.604.000.000	49.470.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.884.058.545)	(32.708.315.719)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	18.979.887.372	106.763.390.142
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.204.420.015	16.815.863.034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(70.087.979.441)	(181.121.065.880)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	83.078.780.000
Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	231.124.928.337	270.950.072.046
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(168.521.564.137)	(425.202.930.980)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34.799.098.400)	(25.048.913.718)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	27.804.265.800	(96.222.992.652)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	97.816.910.206	30.088.149.045
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	440.768	61.790
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	88.744.640.264	97.816.910.206

Gia Lai, ngày 05 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Lê An Khang

Trần Thị Phương

Nguyễn Thị Mỹ Dung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 (thay đổi lần thứ 10 vào ngày 11/11/2015) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng.
- Trồng cây cao su;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Tư vấn quản lý dự án xây dựng công trình;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh: Sản xuất rượu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Mua bán vật tư, thiết bị và phụ tùng chuyên ngành mía đường;
- Trồng cây mía; Chăn nuôi trâu, bò;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán phân bón các loại;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Điều hành tua du lịch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách; hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch;
- Cung ứng lao động tạm thời: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội): Đầu tư tài chính;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
- Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dung cá nhân và gia đình khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Cung cấp dịch vụ tư vấn về công nghệ như tư vấn về kỹ thuật điện, tư vấn quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện, máy móc, thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, dây chuyền công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu cách điện, các loại mẫu dầu cách điện và dầu công nghiệp;
- Làm dịch vụ cho các hộ nông dân trồng nguyên liệu phục vụ cho nhà máy chế biến đường.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng số các Công ty con gồm: 9

Trong đó số lượng các Công ty con được hợp nhất: 9

Danh sách Các Công ty con được hợp nhất:

1.1.1. Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất điện năng, kinh doanh bán điện; Kinh doanh dịch vụ thiết bị kỹ thuật điện; Đầu tư, xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Xây lắp đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống; Xây dựng nhà các loại (mã ngành 4100); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (mã ngành 4290); Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông; Trồng cây cao su (mã ngành 0125); Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su (mã ngành 2212); Chế biến nông sản (trừ mù

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

cao su); Mua bán bất động sản; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (mã ngành 5510); Kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa.

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 59,13%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 59,13%.

1.1.2. Công ty TNHH MTV Xây dựng Bê tông Ly tâm Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các loại cột điện bê tông ly tâm, ống cống bê tông ly tâm các loại và các cấu kiện bê tông đúc sẵn; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng các loại, gia công cơ khí và mạ kẽm; Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng đường dây điện và trạm biến áp từ 35 KV trở xuống; Kinh doanh vận tải hàng hóa. Gia công cơ khí (Chi tiết: Gia công sản phẩm cơ khí trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (Chi tiết: Sửa chữa sản phẩm kim loại đúc sẵn trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sửa chữa máy móc, thiết bị (Chi tiết: Sửa chữa máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế, máy móc thiết bị phụ tùng khai khoáng); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.1.3. Công ty Cổ phần AYun Thượng

- Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng; Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi; Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng thủy lợi; Giám sát thi công xây dựng các công trình điện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến áp đến 35 KV và xây dựng công trình công nghiệp; Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện).
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 97,72%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 97,72%.
- Theo hợp đồng sáp nhập số 79/2015/HĐSN/GEC-GAC ngày 10/9/2015 được ký giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Công ty CP Ayun Thượng, theo đó sáp nhập Công ty CP Ayun Thượng vào Công ty Điện Gia Lai kể từ ngày 1/10/2015 và số liệu bàn giao sáp nhập căn cứ vào số liệu kết thúc vào ngày 30/9/2015. Kết quả kinh doanh hợp nhất đến ngày sáp nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1.1.4. Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 58,14%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 58,14%.

1.1.5. Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt hệ thống điện: Thi công lắp đặt đường dây tải điện và trạm biến áp đến 110KV; Thi công xây dựng lắp đặt thiết bị điện các công trình vừa và nhỏ, điện chiếu sáng đô thị; Thi công lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp và các công trình khác; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình giao thông đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế cơ điện công trình; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế đường dây điện đến 35KV; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình điện.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 84,15%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 84,15%.
- Theo hợp đồng sáp nhập số 80/2015/HĐSN/GEC-GRC ngày 10/9/2015 được ký giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Công ty CP Điện Cao su, theo đó sẽ sáp nhập Công ty CP Điện Cao su vào Công ty Điện Gia Lai kể từ ngày 1/10/2015 và số liệu bàn giao sáp nhập căn cứ vào số liệu kết thúc vào ngày 30/9/2015. Kết quả kinh doanh hợp nhất đến ngày sáp nhập.

1.1.6. Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc AYun Hạ

- Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế, giám sát các công trình thủy lợi, thủy điện); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi).
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 65,33%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 65,33%.

1.1.7. Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển năng lượng Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn thiết kế cơ điện công trình; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình điện; Tư vấn thiết kế hệ thống điện, đường dây và trạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

biến áp đến 110KV; Tư vấn lập quy hoạch, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cơ khí, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn khảo sát địa hình; Tư vấn thiết kế công trình xây dựng cầu đường).

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.1.8. Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ

- Địa chỉ trụ sở chính: 189 Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 71,35%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 71,35%.

1.1.9. Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú

- Địa chỉ trụ sở chính: 189 Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. (Chi tiết: giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thiết kế các công trình thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, kỹ sư định giá hạng 2); Lập dự án đầu tư và quy hoạch các công trình thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật; Thẩm tra dự án đầu tư, thẩm tra thiết kế, thẩm tra dự toán công trình thủy lợi – thủy điện; Quản lý dự án các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi – thủy điện, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và lựa chọn nhà thầu.
- Hiện nay, Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú đang trong giai đoạn đầu tư
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 38,57%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 38,57%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200 và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính và thông tư Số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

- Phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- Phương pháp giá gốc: ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ hữu hình:

- Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian khấu hao (năm)

5 – 48

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Máy móc thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	5 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

- Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3-8
Quyền sử dụng đất	43-50

4.7 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế: kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

4.8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh như có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

4.9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Riêng trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.11 Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

4.16 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

4.17 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

4.18 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công.); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.19 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.20 Nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con ở trong nước và ngoài nước do công ty mẹ kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, trừ các trường hợp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời và phải được xác định ngay tại thời điểm mua công ty con. Nếu tại thời điểm mua, công ty mẹ đã phân loại khoản đầu tư là công ty con, sau đó công ty mẹ dự kiến thoái vốn trong thời gian dưới 12 tháng hoặc công ty con dự kiến phá sản, giải thể, chia tách, sáp nhập, chấm dứt hoạt động trong thời gian dưới 12 tháng thì không được coi quyền kiểm soát là tạm thời.

- Hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian trên 12 tháng và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ.

Công ty mẹ không được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất đối với:

- Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của công ty mẹ và công ty con khác trong tập đoàn;

- Công ty con là Quỹ tín thác, Quỹ tương hỗ, Quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc các doanh nghiệp tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Tập đoàn.

Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý, cụ thể:

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý. Nếu công ty mẹ không sở hữu 100% công ty con thì phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý phải phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Sau ngày mua, nếu các tài sản của công ty con tại ngày mua (có giá trị hợp lý khác biệt so với giá trị ghi sổ) được khấu hao, thanh lý hoặc bán thì phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ được coi là đã thực hiện và phải điều chỉnh vào:

Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, công ty mẹ phải ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến việc công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Trường hợp công ty mẹ có các công ty con lập Báo cáo tài chính bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo của công ty mẹ, trước khi hợp nhất Báo cáo tài chính, công ty mẹ phải chuyển đổi toàn bộ Báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ theo quy định.

*** Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2:
 - Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2016). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
 - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
 - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.

- ✓ Nhà máy thủy điện Đa Khai: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT/BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013.
- ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPihaol: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).
- ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 2: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 22%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2018) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2020 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.
- ✓ Nhà máy thủy điện Ia Púch3: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 22%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến 2019) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2021 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi..
- ✓ Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn là 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011 là năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi). Công ty được miễn thuế trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm (từ năm 2011-2014) và giảm trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 -2023). Các khoản thu nhập khác áp dụng theo mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ: Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế. Công ty được miễn 04 năm (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023).
- Công ty TNHH MTV Tư vấn&PTNL Gia Lai áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% do đáp ứng điều kiện tổng doanh thu bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp năm 2014 không quá 20 tỷ đồng.
- Đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai
 - ✓ Dự án thủy điện H'Chan
 - Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
 - Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

- ✓ Dự án thủy điện H'Mun: Áp dụng mức thuế suất là 22% và được giảm 50% thuế TNDN cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 (9 năm từ năm 2015 đến 2023) theo hướng dẫn tại thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính và công văn hướng dẫn số 2420/CT-TTHT ngày 21/08/2015 của Cục thuế tỉnh Gia Lai.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tại quỹ	100.735.317	96.313.344
Tiền gửi ngân hàng	17.143.904.947	80.520.596.862
Các khoản tương đương tiền	71.500.000.000	17.200.000.000
Cộng	88.744.640.264	97.816.910.206

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Phải thu của khách hàng	11.780.535.822	7.641.685.105
Tổng công ty Điện lực Miền Nam	7.383.720.889	3.965.757.534
Các đối tượng khác	4.396.814.933	3.675.927.571
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	95.137.026.591	30.487.452.201
- Tổng công ty Điện lực Miền Trung	94.856.998.279	30.487.452.201
- Công ty GKC	280.028.312	
Cộng	106.917.562.413	38.129.137.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu về cho vay

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	171.343.858.552	219.343.858.552
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	110.000.000.000	155.000.000.000
Đặng Nhân Dung	54.000.000.000	54.000.000.000
Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	7.000.000.000	
Công ty CP khai thác và quản lý KCN Đặng Huỳnh	-	10.000.000.000
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ cơ điện	343.858.552	343.858.552
b. Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
Cộng	171.343.858.552	219.343.858.552

8. Phải thu khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	6.543.167.618	7.495.098.157
Phí dịch vụ MTR, thuế tài nguyên	-	3.332.417.540
Phải thu lãi vay, hỗ trợ lãi suất	108.419.110	131.999.999
Phải thu người lao động	63.837.777	
Ký cược ký quỹ	179.160.000	
Tạm ứng nhân viên	5.326.748.388	2.923.116.618
Phải thu khác	865.002.343	1.107.564.000
b. Dài hạn	-	1.818.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	1.818.000.000
Cộng	6.543.167.618	9.313.098.157

9. Hàng tồn kho

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.801.841.814	6.805.680.288
Công cụ, dụng cụ	2.033.969.847	2.107.523.329
Chi phí SXKD dở dang	2.037.331.880	4.088.787.217
Thành phẩm	673.817.638	1.160.489.831
Cộng	9.546.961.179	14.162.480.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiêu vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	810.581.944.882	428.037.273.396	139.804.677.648	1.760.410.185	32.700.002.458	1.412.884.308.569
Tăng trong năm	30.398.228.162	11.532.801.371	1.881.923.208	915.412.531	146.776.348.695	191.504.713.967
Tăng do HN			797.722.261			797.722.261
Giảm trong năm		26.684.020	1.770.859.659	-	-	1.797.543.679
Giảm do HN	3.980.637.520	-	224.419.234	-	1.366.105.776	5.571.162.530
Phân loại lại	(39.230.049.056)	29.400.354.852	-	547.270.515	7.600.014.879	(1.682.408.810)
Số cuối năm	797.769.486.468	468.943.745.599	140.489.044.224	3.223.093.231	185.710.260.256	1.596.135.629.778
Khấu hao						
Số đầu năm	133.376.313.259	111.132.928.535	38.832.485.138	926.419.630	21.885.307.928	306.153.454.490
KH trong năm	36.276.803.698	23.409.000.307	8.392.445.181	242.737.210	5.029.233.489	73.350.219.885
Tăng do HN	-	-	797.722.261	-	-	797.722.261
Giảm trong năm	2.909.291	26.684.020	756.097.729	-	-	785.691.040
Giảm do HN	1.787.769.551		74.806.416			1.862.575.967
Phân loại lại	(2.348.996.545)	1.838.397.535	-	34.220.701	475.227.210	(1.151.099)
Số cuối năm	165.513.441.570	136.353.642.357	47.191.748.435	1.203.377.541	27.389.768.627	377.651.978.530
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	677.205.631.623	316.904.344.861	100.972.192.510	833.990.555	10.814.694.530	1.106.730.854.079
Số cuối năm	632.256.044.898	332.590.103.242	93.297.295.789	2.019.715.690	158.320.491.629	1.218.483.651.248

- ✓ Giá trị còn lại của TSCĐ được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2015: 1.098.184.400.107 đồng.
- ✓ Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2015: 20.948.069.087 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Quyền sử dụng có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.121.850.000	371.120.000	480.907.975	1.973.877.975
Tăng trong năm	-	3.868.178.000	407.500.000	4.275.678.000
Số cuối năm	1.121.850.000	4.239.298.000	843.407.975	6.204.555.975
Khấu hao				
Số đầu năm		38.118.925	278.891.588	317.010.513
KH trong năm	-	54.831.585	136.273.199	191.104.784
Số cuối năm	-	92.950.510	405.164.787	498.115.297
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.121.850.000	333.001.075	202.016.387	1.656.867.462
Số cuối năm	1.121.850.000	4.146.347.490	438.243.188	5.706.440.678

- ✓ Giá trị còn lại của TSCĐ được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2015: 5.268.197.490 đồng.
- ✓ Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2015: 175.000.000 đồng.

12. Tài sản dở dang dài hạn:

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	23.567.853	124.654.748
KS và TK HT tưới cánh đồng mía Thăng Lợi - Chư gu	-	124.654.748
Khảo sát, lập dự án đầu tư thủy điện Krông Pa 2	13.200.000	
Khảo sát lập quy hoạch dự án thủy điện Hồ Hu	4.470.000	
Quan trắc chuyên vị đập NM AYT 1A	297.164	
Khảo sát thiết kế ĐZ hạ thế cánh đồng mía PiDa	5.600.689	
b. Xây dựng cơ bản dở dang	133.889.443.591	119.550.082.608
DA thủy điện Alin B1	129.824.819.337	65.195.621.913
Lán trại Alin	271.680.425	
Công trình khu SX Diên Phú	-	9.719.214.518
Ngăn xuất tuyến 35KV-TBA 110KV Ayun Pa	-	1.065.937.469
Phòng phun cát	165.410.321	
Phần mềm kinh doanh điện	72.500.000	
Cải tạo HT công nghệ thông tin	714.411.900	
Hệ thống Scada trạm 110kV Chi nhánh Chư Prông	110.880.000	
Chi phí nâng cấp NM Đa Khai - CN Lâm Đồng	-	5.154.893.310
Dự án Cụm thủy điện ĐăkLô - Kon Tum	-	2.581.476.138
CP vận chuyển cuộn roto	12.740.433	
Dự án Cải tạo nâng cấp lưới điện CPR	-	2.890.828.660
Phần mềm kế toán FAST	-	337.500.000
DA Thủy điện Thượng Lộ	2.717.001.175	31.511.583.974
Hệ thống SCADA NM Ayun Thượng 1A	-	806.193.776
Nâng cấp đường QLVH NM Ayun Thượng 1A	-	286.832.850
Cộng	133.913.011.444	119.674.737.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư dài hạn khác	891.190.187	691.183.500
- Công ty CP Gia Lâm - Đầu tư DA thủy điện KrôngPa2 (*)	691.183.500	691.183.500
- Công ty TNHH GKC	200.006.687	
Cộng	891.190.187	691.183.500

14. Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Ngắn hạn	377.719.246	801.641.895
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	68.746.105	147.431.216
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	308.973.141	654.210.679
b. Dài hạn	19.520.834.423	21.370.455.248
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.308.534.148	806.329.464
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	9.953.900.428	12.086.879.092
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	8.258.399.847	8.477.246.692
Cộng	19.898.553.669	22.172.097.143

(*) Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được tạo ra bởi Công ty Điện Gia Lai từ ngày thành lập đến ngày định giá Công ty. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá Công ty Điện Gia Lai theo Thông tư số 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 và đã được đánh giá lại trong năm 2010 theo Biên bản Thẩm định giá trị doanh nghiệp tại ngày 1 tháng 10 năm 2009. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.

15. Phải trả người bán

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn'	15.369.938.729	12.649.905.475
Phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba'	15.352.329.467	12.214.029.155
Công ty TNHH Kỹ thuật Đạt	482.713.000	
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	635.730.877	
Công ty CP hữu hạn thủy điện Vân Hà Trùng Khánh	2.304.236.810	2.319.876.615
Công ty CP XD 41	2.390.140.370	706.960.817
Công ty CP XD 43	2.662.531.000	3.918.019.000
Các đối tượng khác	6.876.977.410	5.269.172.723
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	17.609.262	435.876.320
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	-	425.150.000
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	17.609.262	10.726.320
b. Phải trả người bán dài hạn	506.420.176	259.770.187
Phải trả người bán bên thứ Ba	506.420.176	259.770.187
Các đối tượng khác	506.420.176	259.770.187
Cộng	15.876.358.905	12.909.675.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Vay ngắn hạn	16.000.000.000	13.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương_CN Gia Lai (3)	16.000.000.000	13.000.000.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	86.546.058.116	65.527.796.096
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Gia Lai (1)	37.977.579.280	29.329.000.000
- Vốn ODA tại Ngân hàng Phát triển (2)	2.381.628.192	2.357.796.096
- Ngân hàng Phát triển - CN Gia Lai (2)	14.316.000.000	14.316.000.000
- Ngân hàng Vietinbank CN 1 TPHCM (4)	10.566.599.368	5.035.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Gia Lai (3)	19.908.000.000	14.490.000.000
- Vay đối tượng khác (5)	1.396.251.276	
c) Vay dài hạn	517.457.543.397	464.286.707.693
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Gia Lai (1)	216.246.628.780	254.925.208.060
- Ngân hàng Phát triển - CN Gia Lai (2)	11.485.116.613	25.801.116.613
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai (3)	109.106.583.251	122.641.194.593
- Ngân hàng Vietinbank CN 1 TPHCM (4)	170.893.471.488	34.890.768.000
- Vay Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	-	8.241.275.903
- Vốn ODA tại Ngân hàng Phát triển (2)	5.513.416.218	7.662.773.574
- Vay đối tượng khác (5)	4.212.327.047	10.124.370.950
Cộng	620.003.601.513	542.814.503.789

(1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai:

-Hợp đồng tín dụng số 75/HĐTD ngày 17/10/2003 để đầu tư cho Dự án Thủy điện IaĐrăng 3, Huyện Chưprông, Tỉnh Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng (13 năm) kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2003, hạn cuối là ngày 17 tháng 10 năm 2016. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 0,77%/tháng. Lãi suất tiền vay định kỳ 03 tháng điều chỉnh 01 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT phát hành cộng với phí 2%/ năm 0,17%/tháng – Lãi suất cụ thể cho từng lần rút vốn được thể hiện tại Phụ lục hợp đồng hoặc Giấy nhận nợ kèm theo Hợp đồng này. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay theo từng lần điều chỉnh tính trên dư nợ thực tế quá hạn, lãi suất nợ quá hạn là 1,155%/tháng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình TĐ IaĐrăng3.

-Hợp đồng tín dụng số 77/HĐTD ngày 27/10/2003 để đầu tư cho dự án Công trình Thủy điện IaMeur3, Huyện Chưprông, Tỉnh Gia Lai. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng (13 năm) kể từ ngày 27 tháng 10 năm 2003, hạn cuối là ngày 27 tháng 10 năm 2016. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 0,8%/tháng. Lãi suất tiền vay định kỳ 03 tháng điều chỉnh 01 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT phát hành cộng với phí 2,4%/ năm (0,2%/tháng – Lãi suất cụ thể cho từng lần rút vốn được thể hiện tại Phụ lục hợp đồng hoặc Giấy nhận nợ kèm theo Hợp đồng này). Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay theo từng lần điều chỉnh tính trên dư nợ thực tế quá hạn, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình Thủy điện IaMeur3, phần còn thiếu áp dụng biện pháp cho vay không bảo đảm bằng tài sản.

-Hợp đồng tín dụng dài hạn số 45/HĐTD ngày 29/08/2006 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện Ia Puch 3. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Thời gian ân hạn là 24 tháng (2 năm). Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 06 tháng điều chỉnh 01 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng là 0,25%/tháng (3%/năm). Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay đang được áp dụng tính trên số dư nợ thực tế quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Ia Puch 3. Theo phụ lục hợp đồng ký ngày 17/11/2014 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai điều chỉnh lãi suất biên từ 3%/năm xuống 2.5%/năm trong 01 năm, áp dụng cho kỳ điều chỉnh từ 26/12/2014 đến 25/12/2015 (bằng lãi suất TG tiết kiệm đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai thời điểm điều chỉnh + 2.5%/năm).
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 36/2006/HĐTD ngày 01/12/2006, Phụ lục sửa đổi HĐTD ngày 17/03/2008 và Phụ lục sửa đổi HĐTD ngày 21/09/2008 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện H'Mun. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 3 tháng điều chỉnh một lần. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Theo Biên bản thỏa thuận về việc tiếp nhận nợ vay Ngân hàng ngày 01/10/2007 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai và Công ty Điện Gia Lai. Theo đó Công ty Điện Gia Lai tiếp nhận nợ vay và kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng tín dụng, văn bản thỏa thuận của Công ty Mía đường Gia Lai đã ký kết với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, khoản vay này không trả lãi.
 - Hợp đồng tín dụng số 277/HĐTD ngày 26/10/2012 và các phụ lục hợp đồng đã ký giữa ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Gia Lai và Công ty CP Điện Gia Lai để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện ĐăkPiHao 1. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày 26 tháng 9 năm 2013, hạn cuối là ngày 26 tháng 9 năm 2025. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 12%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện ĐăkPiHao1. Theo phụ lục hợp đồng ký ngày 17/11/2014 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai điều chỉnh lãi suất biên từ 3%/năm xuống 2.5%/năm trong 01 năm, áp dụng cho kỳ điều chỉnh từ 26/12/2014 đến 25/12/2015 (bằng lãi suất TG tiết kiệm đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai thời điểm điều chỉnh + 2.5%/năm).
 - Hợp đồng tín dụng số 179/HĐTD ngày 13/08/2013 và các phụ lục hợp đồng đã ký giữa ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Gia Lai và Công ty CP Điện Gia Lai để thanh toán một phần chi phí thực hiện nhận chuyển nhượng dự án thủy điện Đa Khai. Theo phụ lục hợp đồng ký ngày 25/3/2015 thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2013, hạn cuối là ngày 20 tháng 8 năm 2025. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 11,5%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện Đa Khai. Theo phụ lục hợp đồng ký ngày 17/11/2014 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai điều chỉnh lãi suất biên từ 3%/năm xuống 2.5%/năm trong 01 năm, áp dụng cho kỳ điều chỉnh từ 26/12/2014 đến 25/12/2015 (bằng lãi suất TG tiết kiệm đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai thời điểm điều chỉnh + 2.5%/năm).
- (2) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai:
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 08/2006/HĐTD ngày 11/08/2006 và Phụ lục sửa đổi HĐTD số 08B/2008/HĐSDBS ngày 01/07/2008 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện H'Mun. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8,4%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng dài hạn vốn ODA số 02/2006/TDNN-ODA ngày 27/09/2006 để đầu tư mua sắm vật tư, thiết bị TBA nhà máy và các dụng cụ kỹ thuật cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện H'Mun. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay là 1,7%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (3) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai
- Hợp đồng tín dụng số 01/2009/AJS.CO-HĐTD ngày 16/03/2009. Theo đó, mục đích của khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

vay là để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày giải ngân đầu tiên là 30/12/2009). Lãi suất vay hàng năm bằng tổng của lãi suất tham chiếu và ba phần sáu phần trăm một năm (3,6%/năm), “lãi suất tham chiếu” có nghĩa là, đối với mỗi kỳ hạn tính lãi là lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của bên cho vay, được xác định vào ngày xác định lãi suất tương ứng. Nợ gốc được thanh toán thành 20 kỳ, kỳ thanh toán đầu tiên là sau 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên là các công trình Dự án và các bất động sản khác (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của bên vay liên quan đến Dự án. Lãi suất hiện tại đang áp dụng là 9%/năm.

- Hợp đồng tín dụng số 341/14/NHNT ngày 09/10/2014 để thực hiện dự án Đầu tư mở rộng, cải tạo nâng cấp lưới điện Chư Prông. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (72) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (12) tháng, thời gian thu hồi nợ là (60) tháng, kỳ hạn trả nợ là 03 tháng/lần và sẽ được hai bên thống nhất sau khi hết thời gian rút vốn. Trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên: đối với những khoản giải ngân đến hết ngày 31/12/2014 áp dụng lãi suất là 8.5%/năm, đối với những khoản giải ngân sau ngày 31/12/2014 áp dụng lãi suất là 9%/năm. Trong thời hạn vay vốn còn áp dụng lãi suất thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Gia Lai và được điều chỉnh vào tháng 3, tháng 6, tháng 9 tháng 12 hàng năm. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 130% lãi suất cho vay đang được áp dụng tính trên số dư nợ thực tế quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp 1 phần tài sản là: 14.471.994 cổ phiếu (mã chứng khoán TIC) do Công ty CP đầu tư Điện Tây Nguyên phát hành thuộc sở hữu của GEC. Các thỏa thuận chi tiết về tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được xác định cụ thể trong các Hợp đồng cầm cố tài sản số 11/03/VCB ngày 22/4/2013 và Phụ lục số 01/11/03/VCB ngày 03/03/2014 và Phụ lục số 02/11/03/VCB ngày 05/12/2014.
- Hợp đồng tín dụng số 340/14/NHNT ngày 09/10/2014 để đầu tư và bù đắp chi phí thực hiện dự án đầu tư Khu sản xuất Diên Phú. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (72) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (12) tháng, thời gian thu hồi nợ là (60) tháng, kỳ hạn trả nợ là 03 tháng/lần và sẽ được hai bên thống nhất sau khi hết thời gian rút vốn. Trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên: đối với những khoản giải ngân đến hết ngày 31/12/2014 áp dụng lãi suất là 8.5%/năm, đối với những khoản giải ngân sau ngày 31/12/2014 áp dụng lãi suất là 9%/năm. Trong thời hạn vay vốn còn áp dụng lãi suất thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Gia Lai và được điều chỉnh vào tháng 3, tháng 6, tháng 9 tháng 12 hàng năm. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 130% lãi suất cho vay đang được áp dụng tính trên số dư nợ thực tế quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp 1 phần tài sản là: 14.471.994 cổ phiếu (mã chứng khoán TIC) do Công ty CP đầu tư Điện Tây Nguyên phát hành thuộc sở hữu của GEC. Các thỏa thuận chi tiết về tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được xác định cụ thể trong các Hợp đồng cầm cố tài sản số 11/03/VCB ngày 22/4/2013 và Phụ lục số 01/11/03/VCB ngày 03/03/2014 và Phụ lục số 02/11/03/VCB ngày 05/12/2014.
- Hợp đồng tín dụng số 342/14/NHNT ngày 09/10/2014 để thực hiện Đầu tư và bù đắp chi phí thực hiện Dự án Nâng cấp nhà máy Thủy điện ĐaKhai từ 8,1 MW lên 8,6 MW. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (72) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (06) tháng, thời gian thu hồi nợ là (66) tháng, kỳ hạn trả nợ là 03 tháng/lần và sẽ được hai bên thống nhất sau khi hết thời gian rút vốn. Trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên: đối với những khoản giải ngân đến hết ngày 31/12/2014 áp dụng lãi suất là 8.5%/năm, đối với những khoản giải ngân sau ngày 31/12/2014 áp dụng lãi suất là 9%/năm. Trong thời hạn vay vốn còn áp dụng lãi suất thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Gia Lai và được điều chỉnh vào tháng 3, tháng 6, tháng 9 tháng 12 hàng năm. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 130% lãi suất cho vay đang được áp dụng tính trên số dư nợ thực tế quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp 1 phần tài sản là: 14.471.994 cổ phiếu (mã chứng khoán TIC) do Công ty CP đầu tư Điện Tây Nguyên phát hành thuộc sở hữu của GEC. Các thỏa thuận chi tiết về tài sản, quyền và nghĩa vụ của các bên được xác định cụ thể trong các Hợp đồng cầm cố tài sản số 11/03/VCB ngày 22/4/2013 và Phụ lục số 01/11/03/VCB

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(4) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP.HCM:

- Hợp đồng tín dụng số 218/2014/HĐTDDA/NHCT902-GEC ngày 17/12/2014 để đầu tư cho Dự án xây dựng Thủy điện ĐăkPiHao 2. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (60) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (0) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7%/năm áp dụng cho khoản giải ngân đầu tiên trong 01 năm và từ tháng 13 trở đi lãi suất áp dụng lãi huy động 12 tháng của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM cộng biên 3%/năm. Thời hạn điều chỉnh lãi suất: lãi suất cho vay được điều chỉnh ba tháng một lần.
- Hợp đồng tín dụng số 138/2014/HĐTDDA/NHCT902-GTLC ngày 10/10/2014 để đầu tư cho Dự án xây dựng Thủy điện Thượng Lộ. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (138) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (18) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8.5%/năm áp dụng cho khoản giải ngân đầu tiên trong 01 năm và từ tháng 13 trở đi lãi suất áp dụng lãi huy động 12 tháng của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM cộng biên 3%/năm. Thời hạn điều chỉnh lãi suất: lãi suất cho vay được điều chỉnh ba tháng một lần.
- Hợp đồng tín dụng số 102/2015/HĐTDDA/NHCT902-GBC ngày 18/06/2015 để đầu tư cho Dự án Thủy điện Kênh Bắc Ayun hạ. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (84) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (0) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8.5%/năm áp dụng cho khoản giải ngân đầu tiên trong 01 năm và từ tháng 13 trở đi lãi suất áp dụng lãi huy động 12 tháng của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM cộng biên 3%/năm. Thời hạn điều chỉnh lãi suất: lãi suất cho vay được điều chỉnh ba tháng một lần.

- (5) Vay dài hạn các cổ đông nhỏ lẻ theo các hợp đồng vay vốn đã ký từ ngày 25/12 đến 28/12/2015 (phần tiếp nhận nợ từ Công ty CP Điện Cao su Gia Lai). Thời gian vay: kể từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2023. Mục đích vay: đầu tư cho 2 nhà máy thủy điện IaPuch3 và ĐăkPiHao2, lãi suất cho vay năm 2015 là 9%/năm đối với nợ gốc vay dài hạn và 0.8%/năm đối với nợ gốc vay đến hạn theo thông báo (kế thừa theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2015 ngày 16/04/2015 và Nghị quyết HĐQT số 05A ngày 19/06/2015 của Công ty CP Điện Cao su Gia Lai). Các năm còn lại, đối với nợ gốc vay chưa đến hạn áp dụng mức lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Gia Lai + biên 2%/năm, thời điểm điều chỉnh lãi suất vào ngày 01/01 hàng năm, đối với nợ gốc vay đến hạn theo thông báo áp dụng lãi suất không kỳ hạn.

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải nộp	21.542.186.291	13.292.047.880
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.868.679.595	3.792.680.322
Thuế thu nhập cá nhân	584.152.889	220.191.665
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.878.894.068	7.093.023.460
Thuế tài nguyên	1.473.071.879	1.572.644.060
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	737.387.860	613.508.373
b. Phải thu	106.196.389	183.161.765
Thuế thu nhập DN	1.992.792	9.990.355
Tiền thuê đất	59.310.000	-
Thuế TNCN	44.893.597	36.049.131
Thuế khác	-	133.609.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Lãi vay phải trả	2.891.152.330	314.568.039
Chi phí kiểm toán	125.000.000	
Chi phí khác	-	242.728.000
Cộng	3.016.152.330	557.296.039

19. Phải trả khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	70.260.855	50.655.082
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	421.412.158	196.948.239
Kinh phí công đoàn	14.995.573	72.319.283
Phải trả quỹ môi trường rừng	6.127.140.531	2.856.602.380
Cổ tức phải trả	35.551.736.541	38.207.818.128
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.789.745.861	8.127.385.155
Cộng	44.975.291.519	49.511.728.267

20. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn CP VND	CPQ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2014	522.871.860.000	103.154.918.653	(1.986.517.906)	25.978.211.334	45.386.063.360	695.404.535.441
Tăng trong năm	78.430.420.000			11.681.899.794	76.017.215.877	166.129.535.671
Giảm trong năm	-	47.058.260.000	1.986.517.906	5.546.400	51.042.444.477	100.092.768.783
Số dư tại 31/12/2014	601.302.280.000	56.096.658.653	-	37.654.564.728	70.360.834.760	765.414.338.141
Số dư tại 01/01/2015	601.302.280.000	56.096.658.653	-	37.654.564.728	70.360.834.760	765.414.338.141
Tăng trong năm	143.601.110.000	-	-	8.019.581.347	94.461.177.460	246.081.868.807
Tăng do hợp nhất	-	-	-	91.115.975	1.838.319.781	1.929.435.756
Giảm trong năm	-	54.116.300.000	-	-	79.690.043.718	133.806.343.718
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	744.903.390.000	1.980.358.653	-	45.765.262.050	86.970.288.283	879.619.298.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 ngày 23/04/2015 và theo Nghị quyết số: 09/2015/NQ-HĐQT ngày 08/7/2015 về việc chốt danh sách phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014 và phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần. Trong kỳ công ty đã phát hành tăng thêm: 12.025.869 cổ phiếu tương ứng với mệnh giá **120.258.690.000 đồng**.

Trong đó: Phát hành cổ phiếu trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối là 6.614.239 cổ phiếu (tỷ lệ 11%) và phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần là: 5.411.630 cổ phiếu (tỷ lệ 9%) (Theo thông báo số 300/2015/TB-GEC ngày 08/7/2015 và danh sách cổ đông Công ty cổ phần điện Gia Lai nhận cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng năm 2014 chốt ngày 22/7/2015).

Theo hợp đồng sáp nhập số: 79/2015/HĐSN/GEC-GAC ngày 10/9/2015 giữa Công ty CP điện Gia Lai và Công ty cổ phần Ayun Thượng và hợp đồng sáp nhập số: 80/2015/HĐSN/GEC-GAC ngày 10/9/2015 giữa Công ty CP điện Gia Lai và Công ty cổ phần Điện Cao Su Gia Lai; Giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi số 66/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04/9/2015; Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu hoán đổi số 474/2015/BCKQPH-GEC ngày 09/10/2015 của Công ty CP Điện Gia Lai. Số lượng đăng ký phát hành hoán đổi: 2.334.242 cổ phiếu. Tổng giá trị phát hành (tính theo mệnh giá): **23.342.420.000 đồng**.

Trong đó:

- + Phát hành cổ phiếu hoán đổi cho cổ đông của Công ty Cổ phần Ayun Thượng: 273.600 cổ phiếu.
- + Phát hành cổ phiếu hoán đổi cho cổ đông của Công ty Cổ phần Điện Cao Su: 2.060.642 cổ phiếu.

b. Cổ phiếu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	74.490.339	60.130.228
- Cổ phiếu thưởng	74.490.339	60.130.228
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.490.339	60.130.228
- Cổ phiếu thưởng	74.490.339	60.130.228
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

21. Doanh thu

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND	Lũy kế đến cuối kỳ này VND	Lũy kế đến cuối kỳ trước VND
Tổng doanh thu	132.824.972.301	94.266.110.078	354.225.965.557	338.774.145.317
Doanh thu bán điện	124.628.780.898	94.657.179.588	339.771.278.303	329.688.213.265
Doanh thu hoạt động SX trụ bê tông ly tâm	227.299.090	1.283.330.673	1.400.339.090	3.759.538.854
Doanh thu hoạt động xây lắp	0	(410.509.543)	0	
Doanh thu bán hàng hóa	-	-	-	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.968.892.313	(1.223.890.640)	13.054.348.164	5.326.393.198
Doanh thu khác	-	(40.000.000)	-	
Các khoản giảm trừ	-	-	-	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	132.824.972.301	94.266.110.078	354.225.965.557	338.774.145.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Lũy kế đến cuối kỳ nay	Lũy kế đến cuối kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	54.230.988.393	33.667.685.548	151.901.402.893	127.417.116.063
Giá vốn bán hàng SX trụ bê tông ly tâm	208.280.568	1.118.396.332	1.157.569.602	2.969.774.574
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	(410.509.543)	-	-
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	1.166.390.641	383.938.661	4.571.529.663	4.066.054.904
Các sản phẩm khác	-	(32.084.924)	-	-
	-	-	-	-
Cộng	55.605.659.602	34.727.426.074	157.630.502.158	134.452.945.541

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Lũy kế đến cuối kỳ nay	Lũy kế đến cuối kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.355.785.403	28.094.792.137	20.096.129.819	29.446.609.159
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	6.610.162	-
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư, đầu tư chứng khoán	9.187.547.519	(2.707.086.560)	9.187.547.519	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.639.300.452	-	9.935.089.629
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.773.731.600	5.233.001.994	5.773.731.600	5.233.001.994
	-	-	-	-
Cộng	19.317.064.522	33.260.008.023	35.064.019.100	44.614.700.782

24. Chi phí tài chính

	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Lũy kế đến cuối kỳ nay	Lũy kế đến cuối kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.138.717.383	11.931.390.834	41.273.577.470	59.481.668.959
Chênh lệch tỷ giá hối đoái giai đoạn đầu tư	77.390.000	-	77.390.000	-
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	444.781.310	(37.746.799)	807.904.834	-
Dự phòng đầu tư tài chính	-	(20.856.337.647)	-	(20.856.337.647)
Lỗ trong hoạt động đầu tư	-	14.846.778.755	-	37.470.515.110
Chi phí hoạt động tài chính khác	(14.481.242)	16.740.821.961	10.739.224	218.858.860
	-	-	-	-
Cộng	11.646.407.451	22.624.907.104	42.169.611.528	76.314.705.282

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Lũy kế đến cuối kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.068.921.399	12.780.246.918	42.040.841.281	40.386.774.600
Chi phí nhân viên quản lý	5.761.832.815	6.709.036.862	25.042.267.688	22.064.933.206
Chi phí vật liệu quản lý	140.759.653	205.710.976	574.282.922	569.134.030
Chi phí đồ dùng văn phòng	191.221.179	371.188.485	1.098.412.423	1.190.886.915
Chi phí khấu hao TSCĐ	583.948.441	531.708.429	2.210.944.957	2.129.017.861
Thuế, phí và lệ phí	56.460.059	33.847.626	230.014.210	149.389.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.823.804.718	(549.502.642)	2.471.877.422	535.367.467
Chi phí bằng tiền khác	619.011.234	(4.684.723.959)	8.459.908.359	2.750.426.142
Chi phí HĐQT+BKS	891.883.300	10.162.981.141	1.953.133.300	10.997.619.851
b) Chi phí bán hàng	980.000	172.952.727	48.076.280	174.280.727
Chi phí bằng tiền khác	980.000	172.952.727	48.076.280	174.280.727
Cộng	10.069.901.399	12.953.199.645	42.088.917.561	40.561.055.327

26. Thu nhập khác

	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Lũy kế đến cuối kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	217.289.926	944.931.818	217.289.926	1.200.383.196
Hàng thừa trong kiểm kê	70.260.855	-	70.260.855	-
Thanh lý, nhượng bán vật tư, công cụ dụng cụ	220.768.760	1.297.047.252	1.019.444.167	1.462.100.231
Xử lý công nợ phải trả	712.211.934	-	712.211.934	-
Thu khác	(1.119.787.123)	(934.427.721)	871.367.814	863.926.962
Thu tiền thưởng	-	-	-	-
Cộng	100.744.352	1.307.551.349	2.890.574.696	3.526.410.389

27. Chi phí khác

	Quý IV/2015	Quý IV/2014	Lũy kế đến cuối kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Thanh lý vật tư, phế liệu	(322.756.316)	2.167.076.379	475.919.091	3.275.959.175
Nộp phạt thuế, phạt nộp chậm	26.524.638	303.241.778	26.524.638	743.134.558
Chi phí khác	(1.503.845.968)	902.025.693	1.596.411.422	3.567.583.431
Cộng	(1.800.077.646)	3.372.343.850	2.098.855.151	7.586.677.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2015 VND	Quý IV/2014 VND	Lũy kế đến cuối kỳ này VND	Lũy kế đến cuối kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.870.525.965	29.980.347.246	94.461.177.460	76.017.215.877
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu p	46.870.525.965	29.980.347.246	94.461.177.460	76.017.215.877
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	72.744.454	72.156.097	72.744.454	72.156.097
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên Cổ phiếu	644,32	415,49	1.298,53	1.053,51

• Lãi cơ bản trên cổ phiếu 2014 được tính lại do việc tăng 12.025.869 cổ phiếu từ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và cổ phiếu thưởng theo hướng dẫn tại khoản 26 chuẩn mực kế toán số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

29. Giao dịch với các bên liên quan

a. Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan	Bán điện	269.652.508.397
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Lãi cho vay	12.745.635.977
		Dịch vụ tư vấn	631.000.000
		Mua hàng	933.543.341

b. Số dư công nợ với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan	Bán điện	94.856.998.279
- Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	110.000.000.000

30. Phân loại lại dữ liệu

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 trình bày theo hướng dẫn của Quyết định 15 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của năm nay do việc áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	01/01/2015 (đã được trình bày theo QĐ 15)	Điều chỉnh lại	01/01/2015 (trình bày lại theo thông tư 200)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Đầu tư ngắn hạn	219.343.858.552	(219.343.858.552)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(343.858.552)	343.858.552	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	219.343.858.552	219.343.858.552
Các khoản phải thu khác	4.412.796.539	3.082.301.618	7.495.098.157
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	17.540.986	17.540.986
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(456.789.414)	(343.858.552)	(800.647.966)
Hàng tồn kho	14.287.135.413	(124.654.748)	14.162.480.665
Tài sản ngắn hạn khác	3.099.842.604	(3.099.842.604)	-
Đầu tư dài hạn khác	691.183.500	(691.183.500)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	691.183.500	691.183.500
Chi phí SXKD dở dang dài hạn		124.654.748	124.654.748
Phải thu dài hạn khác		1.818.000.000	1.818.000.000
Tài sản dài hạn khác	1.818.000.000	(1.818.000.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	10.311.937.404	27.342.627.324	37.654.564.728
Quỹ dự phòng tài chính	27.342.627.324	(27.342.627.324)	-

	Năm 2014 (đã được trình bày theo QĐ 15)	Điều chỉnh lại (*)	Năm 2014 (trình bày lại theo thông tư 200)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			

Thu nhập khác	3.564.442.048	(38.031.659)	3.526.410.389
Chi phí khác	7.624.708.823	(38.031.659)	7.586.677.164

(*) Việc điều chỉnh này liên quan đến việc trình bày thu nhập và chi phí cho việc thanh lý tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư 200.

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi EY & Young.



Tổng Giám đốc

Lê An Khang

Gia Lai, ngày 05 tháng 02 năm 2016

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Dung